

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
“FMC”

CẬP NHẬT ĐẾN 31/ 12/ 2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Lịch sử hoạt động của công ty	02
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	05
3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	06
4. Báo cáo tài chính	12
5. Bảng giải trình Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	12
6. Các công ty có liên quan	12
7. Tổ chức và nhân sự	12
8. Thông tin cổ đông và quản trị công ty	22
9. Các phụ lục (Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011)	29
- Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	
- Báo cáo kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	
- Kết quả hoạt động kinh doanh	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	

I. Lịch sử hoạt động của Công ty :

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập:

Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước tên gọi Công ty thực phẩm xuất nhập khẩu Sóc Trăng đi vào hoạt động ngày 3 tháng 2 năm 1996 với vốn ban đầu 21 tỷ đồng từ ban Tài chính quản trị Tỉnh ủy Sóc Trăng đầu tư, chuyên chế biến tôm đông lạnh xuất khẩu. Nay công ty đang hoạt động theo địa chỉ sau:

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA**
- Tên tiếng Anh : **SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **FIMEX VN**
- Biểu tượng công ty:



- Vốn điều lệ: **80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn)**
- Mã chứng khoán: **FMC**
- Trụ sở chính : **Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.**
- Điện thoại : **(079)3822223 – 3822201; Fax: (079) 3822122 – 3825665**
- Website: **www.fimexvn.com ; Email: fimexvn@vnn.vn**
- Giấy CNĐKKD: Số 2200208753 (Số cũ 5903000012 đăng ký lần đầu 19/12/2002, số mới 2200208753 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp).
- Các chi nhánh trực thuộc:

1) Xí nghiệp thủy sản Sao Ta

Địa chỉ : Số 89 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

2) Xí nghiệp thủy sản Nam An

Địa chỉ : Số 95 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

3) Nhà máy thực phẩm An San

Địa chỉ : Lô B Khu công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Ngày 09/10/2002, Ủy ban nhân dân Tỉnh Sóc Trăng có quyết định số 346/QĐ.TCCB.02 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng từ loại hình doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Ngày 1 tháng 1 năm 2003 công ty chính thức chuyển thành cổ phần với tên công ty là : Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN), hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002 với vốn điều lệ 104 tỷ đồng, trong đó nhà nước giữ 77% sở hữu. Ngày 22 tháng 11 năm 2003 công ty rút vốn điều lệ xuống 60 tỷ, phần vốn nhà nước còn 60%. Ngày 09 tháng 08 năm 2005 công ty làm đầu giá 11% vốn điều lệ để giảm phần vốn nhà nước còn 49%. Ngày 22 tháng 06 năm 2006 tại trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM) công ty tiếp tục đầu giá bán 16 tỉ đồng vốn sở hữu nhà nước. Trong năm 2007, công ty lại tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 79 tỷ đồng thông qua việc thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thưởng cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của công ty và phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược. Thực hiện theo Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ, để đáp ứng điều kiện vốn điều lệ tối thiểu 80 tỷ đồng đúng theo quy định để cổ phiếu FMC được tiếp tục niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE), đến tháng 02/2009 công ty phát hành xong thêm 1 tỷ đồng cổ phiếu nâng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước chiếm 17,25%.

+ Niêm yết:

Ngày 7 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu công ty được niêm yết lần đầu trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM với tên FMC với lượng 6 triệu cổ phiếu, trong đó phần nhà nước chiếm giữ 20% .

Ngày 20/07/2007, công ty tiếp tục niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu là 900.000 cổ phiếu.

Ngày 21/05/2008, cổ phiếu FMC chính thức được niêm yết bổ sung thêm 1.000.000 cổ phiếu theo công văn chấp thuận số 447/TB-SGDHCM ngày 19/05/2008 của HOSE, nâng tổng số lượng cổ phiếu FMC được niêm yết tại HOSE là 7.900.000 cổ phiếu.

Tháng 05/2009, cổ phiếu FMC chính thức niêm yết bổ sung 100.000 cổ phiếu, nâng tổng số 8.000.000 cổ phiếu được niêm yết tại HOSE, đáp ứng đủ điều kiện vốn điều lệ 80 tỷ đồng và tiếp tục niêm yết tại HOSE theo quy định của Luật Chứng khoán.

+ Các sự kiện khác:

Tương tự như năm 2008, năm 2009 công ty tiếp tục mua 497.630 cổ phiếu quỹ để bình ổn giá cổ phiếu FMC, nâng số lượng cổ phiếu quỹ hiện thời của công ty là 800.000 cổ phiếu, đạt 10% vốn điều lệ.

Trong suốt năm 2010 và Quý 1/2011, công ty đã nhiều lần thực hiện đăng ký bán hết số lượng cổ phiếu quỹ để có nguồn phục vụ vốn cho hoạt động sản xuất kinh

doanh. Tuy nhiên do giá cổ phiếu FMC trên thị trường chứng khoán không đạt theo yêu cầu mong đợi, chỉ thực hiện bán được số lượng cổ phiếu quỹ là 22.630 CP. Do đó, số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của công ty là 777.370 CP.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến.
- Nuôi trồng thủy sản.
- Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống.
- Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

+ Tình hình hoạt động:

Qua thời gian hoạt động từ năm 1996 đến nay công ty làm ăn đều tốt, có lãi. Ngay năm hoạt động thứ 2 công ty đã thu hồi vốn đầu tư ban đầu và đứng vào top 5 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu tôm lớn nhất nước kéo dài đến 2005. Nhiều năm liền công ty dẫn đầu cả nước về lượng tôm tinh chế xuất vào Nhật Bản.

Về mặt uy tín thương hiệu và hiệu quả sản xuất kinh doanh: công ty nằm trong top dẫn đầu, thể hiện 8 năm liền 1997-2004 và năm 2006 công ty được Chính phủ tặng thưởng Cờ thi đua.

3. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

- *Mục tiêu chiến lược: Góp phần ngày càng đáng kể trong chuỗi giá trị tạo ra nguồn thực phẩm ngon, bổ dưỡng; tác động kích thích các khâu có liên quan như nuôi, gieo trồng, khai thác, bảo quản sau thu hoạch, dịch vụ, làm tăng việc làm, tăng của cải xã hội.*
- *Mục tiêu cụ thể: Giữ vững uy tín thương hiệu, chất lượng sản phẩm, mở rộng sản xuất chiều rộng lẫn chiều sâu, chủng loại sản phẩm nhằm đạt mức tăng trưởng 10-20% năm về dài hạn, đứng trong top 5 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu nông thủy sản lớn nhất nước.*

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- *Đa dạng hóa sản phẩm từ nguyên liệu thủy sản và nông sản trên nền tảng tìm hiểu khả năng cung cầu các mặt hàng cụ thể trên thị trường thế giới kết hợp với thế mạnh về đất đai, lao động của địa phương.*

- Từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ, hết sức chú trọng về chiều sâu, các mặt hàng tinh chế nhằm tăng thể mạnh cạnh tranh, doanh số, lợi nhuận.
- Việc tổ chức nuôi, trồng, chế biến có chọn lọc và tổ chức trên nền tảng hạn chế tối đa gây tổn hại môi trường và lợi ích cộng đồng.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Tình hình vụ tôm nuôi chính tại địa phương trong năm bị thiệt hại trầm trọng;
- Việc cạnh tranh về nhân công lao động do thiếu lao động nhiều ngày càng diễn ra gay gắt hơn;
- Tình hình lạm phát ở mức cao, lãi suất và các chi phí đầu vào đều tăng cao;
- Tình hình tỉ giá USD/VND ở từng thời điểm tác động mạnh, gây khó khăn đến việc cân đối hiệu quả sản xuất kinh doanh ;
- Sức ép về hàng rào kỹ thuật khá nặng nề nhất là thị trường Nhật Bản và ngày càng có nhiều lô hàng từ Việt Nam trả về vì nhiễm các chất hóa chất, kháng sinh hơn mức cho phép.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	%
Doanh thu tiêu thụ	Tỉ đồng	1.680	1.918	114,17
Lợi nhuận trước thuế	Tỉ đồng	30	28,56	95,20
Tỷ lệ cổ tức chia bằng tiền mặt	%/mệnh giá CP	25%	25%	100,00

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Tăng cường thu hút nguyên liệu từ các địa phương khác, từng bước chuyển đổi cơ cấu nguyên liệu thẻ chân trắng thay thế nguyên liệu tôm sú ;
- Tập trung ký hợp đồng tiêu thụ, số lượng theo từng tháng để dự phòng rủi ro. Mặt hàng thẻ trắng có thể ký hợp đồng dài hạn hơn do nguồn nguyên liệu dồi dào hơn. Việc ký kết hợp đồng ở thị trường Nhật Bản có chọn lọc khách hàng và mặt hàng nhằm giảm thiểu rủi ro. Mở rộng thị trường Hoa Kỳ qua việc nâng cao mức tiêu thụ tôm thẻ trắng và tìm kiếm thêm thị trường mới.
- Tập trung hoàn tất Xưởng 1B nhằm đủ mặt bằng chế biến khi lượng tôm nguyên liệu tăng cao.
- Tập trung chế biến các hợp đồng giao hàng ngay đồng thời cố gắng nâng cao sản lượng chế biến nhằm hạn chế thiệt hại khi tôm nguyên liệu tăng giá.
- Tăng cường thu hút lao động nhân rồi thông qua các giải pháp như tăng thù lao, xe đưa rước... nhằm nâng cao sản lượng chế biến tôm thẻ.

- Tăng cường giám sát, chấn chỉnh các mặt hoạt động trong chế biến bảo đảm các thông số kỹ thuật trong khuôn khổ và hiệu quả.

- Kịp thời chấn chỉnh tổ chức lẫn nhân sự bảo đảm hoạt động luôn thông suốt. Rà soát các qui chế, các định mức trong hoạt động nhằm tiết kiệm và ngăn chặn tiêu cực.

- Xác định lạm phát cũng như các khó khăn còn kéo dài, nên việc đầu tư phải tính toán hết sức cân nhắc. Tuy nhiên những hạng mục đầu tư mang tính chiến lược và hiệu quả thì vẫn tiến hành trên tinh thần hết sức tiết kiệm. Với quan điểm đó, tùy tình hình sẽ trang bị thêm máy nước đá vẩy, hệ thống điều hòa và máy cấp đông IQF siêu tốc tại nhà máy An San, tiến tới chế biến tôm giá trị gia tăng tại đây sau này.

- Quyết định ứng trước cổ tức năm 2011 là 15%/mệnh giá cổ phiếu bằng tiền mặt khi đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giai đoạn cuối năm khả quan hơn.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Tiến hành nuôi thử nghiệm tôm theo công nghệ mới nhất tiến tới nuôi trên qui mô lớn nhằm chủ động một phần tôm nguyên liệu, nhất là nguyên liệu sạch nhằm thu hút thêm khách hàng, tăng sức cạnh tranh.

- Coi trọng chiến lược sản phẩm, thị trường. Trên nền tảng đó hoạch định cải tạo nhà xưởng, thiết bị phù hợp.

- Luôn có sự điều chỉnh kịp thời chiến lược kinh doanh và hệ thống giải pháp tương ứng nhất là trong bối cảnh môi trường kinh doanh đầy biến động, coi chiến lược kinh doanh là đòn bẩy, nền tảng xây dựng chiến lược các mặt hoạt động khác.

- Xây dựng chính sách lao động nhằm bảo đảm đủ nhân lực đáp ứng thực hiện chiến lược kinh doanh.

- Coi trọng việc kinh doanh tiền tệ, nắm bắt tình hình diễn biến tỉ giá nhằm có hướng vay để giảm chi phí lãi vay ngân hàng.

- Quan tâm thúc đẩy triển khai giải pháp tiết kiệm mọi mặt trong tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Trên nền tảng chiến lược kinh doanh, theo yêu cầu của Sở Giao dịch chứng khoán (nếu có) và diễn biến của thị trường chứng khoán sẽ tính toán tăng vốn điều lệ nhằm có nguồn vốn phục vụ chiến lược kinh doanh cũng như theo các qui định về vốn điều lệ các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán (nếu có).

III. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Các chỉ tiêu phân tích Báo cáo tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,13	1,07
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,41	0,44
+ Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,12	0,22
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	66,89	77,93
+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	202,06	353,01
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,82	1,49
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	16,12	16,53
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,34	3,65
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,66	1,46
4. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần			
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	3.717	3.930

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán.

1.2. Giá trị sổ sách (tổng tài sản) tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo là:
778.049.024.756 đồng.

1.3. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 23/12/2011 :

Cổ đông	Số lượng (người)	Số lượng cổ phiếu	Số tiền theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước	1	1.380.000	13.800.000.000	17,25
2. Cổ đông là pháp nhân	18	2.362.800	23.628.000.000	29,54
3. Cổ đông là cá nhân	961	4.257.200	42.572.000.000	53,21
Tổng cộng	980	8.000.000	80.000.000.000	100,00

Trong đó:

1.3.1 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 7.222.630 Cổ phần
1.3.2 Số cổ phiếu đã niêm yết	: 8.000.000 Cổ phần
1.3.3 Số cổ phiếu chưa niêm yết	: 0 Cổ phần
1.3.4 Số lượng cổ phiếu quỹ	: 777.370 Cổ phần

1.4. Cổ tức: **25% trên mệnh giá cổ phiếu trả bằng tiền mặt**

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1 Khó khăn:

- Tôm nuôi vụ chính của Sóc Trăng bị thiệt hại hàng loạt trên diện rộng khiến lượng tôm nguyên liệu địa phương bị thiếu hụt trầm trọng và giá tôm nguyên liệu tăng nhanh và cao, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Gần cuối năm giá tôm thế giới giảm sút đáng kể là một hiện tượng không bình thường, gây khó khăn cho mọi tính toán trước đó.

- Thiếu lao động trầm trọng, nhất là khi tôm vào vụ khiến công ty không thể tăng sản lượng chế biến tốt nhất.

- Tôm nuôi có dư lượng hóa chất kháng sinh quá mức cho phép của thị trường nhập khẩu khiến một số lô hàng bị trả về gây thiệt hại cho công ty.

2.2 Thuận lợi:

- Công ty đã cải tạo xong một bước nhà xưởng, đã cải tạo, trang bị một bước các thiết bị cấp đông khá tiên tiến nâng cao sản lượng cấp đông và tiết kiệm chi phí năng lượng lẫn nguyên liệu.

- Công ty đã chuẩn bị tinh thần lẫn kiến thức cho đội ngũ lao động thông qua hỗ trợ thu nhập lúc khó khăn và lên lớp về chuyên môn, để đội ngũ lao động bước vào mùa vụ với tư thế chủ động và phấn chấn hơn.

- Tôm nuôi tại Sóc Trăng bị thiệt hại lớn, nhưng bù lại công ty đã tìm được nguồn tôm nguyên liệu bổ sung từ Trà Vinh, Bến Tre nên đã kịp thời khắc phục khó khăn, tăng sản lượng thành phẩm chế biến lẫn tiêu thụ.

- Tình hình tài chính lành mạnh để công ty có thể được các khoản tín dụng đủ cho kinh doanh cả lúc cao điểm mùa vụ và thực hiện sách lược kinh doanh của mình.

2.3 Về nông sản :

Qua ba năm hoạt động, tuy có bộc lộ một số điểm bất lợi như giá cả nông sản nguyên liệu trong nước biến động rất mạnh theo thị trường, như giá tiêu thụ nông sản từ Trung Quốc rất thấp, ta rất khó cạnh tranh, như việc xây dựng vùng nguyên liệu nông sản tại địa phương không thể hoàn thành do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan, Nhà máy Thực phẩm An San cũng đã rút ra được những bài học bổ ích là (1) Chọn lọc được khách hàng tiêu thụ (2) Chọn lựa được sản phẩm chế biến dễ thu hút nguyên liệu (3) Xác định được sản phẩm tiêu thụ có tỉ suất lợi nhuận tốt. Từ đó Nhà

máy đã tập trung chế biến các mặt hàng mang tính chủ lực như khoai lang, ớt, đậu bắp. Năm 2011 Nhà máy đã vượt qua giai đoạn khó, làm ăn có lãi. Mặt khác, để tận dụng công suất nhà xưởng, trang thiết bị, nhân lực Nhà máy có bộ phận chế biến thủy sản theo đơn hàng từ công ty phân phối.

2.4 Sự nỗ lực của Ban điều hành và công sự:

Ngay từ đầu năm Ban lãnh đạo đã bắt tay ngay vào việc tìm kiếm thị trường, khách hàng thông qua tham dự các Hội chợ thủy sản lớn trên thế giới, đồng thời thường xuyên có sự thông tin với khách hàng để phối hợp chế biến sản phẩm mới nhằm tăng sức cạnh tranh của mình. Do vậy, trong năm công ty đã chủ động điều chỉnh tiêu thụ qua hệ thống khách hàng và thị trường của mình để tận dụng những đơn hàng có giá tiêu thụ tốt. Năm 2011 là năm thành công lớn của công ty qua việc tìm kiếm thêm khách hàng mới từ cả ba thị trường chủ lực của mình là Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Việc tăng đầu mỗi mua bán là một giải pháp để giảm thiểu rủi ro và so sánh được giá cả tiêu thụ nào có lợi.

Khâu nguyên liệu cũng được coi trọng thông qua việc hợp tác với người nuôi để nhằm tăng lượng nguyên liệu an toàn, có nguồn gốc rõ ràng, tạo lòng tin với khách hàng và công ty chủ động nguyên liệu cho chế biến. Công ty có chính sách giá tốt hơn với người nuôi trực tiếp bán hàng cho mình. Nhờ vậy lượng tôm mua trực tiếp từ ngư dân khá cao, hơn hẳn những năm trước đó.

Về lao động, là khó khăn chung cho đồng bằng sông Cửu Long, khi vào vụ không đủ nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất. Công ty đã linh hoạt phái cho xe đón đưa người lao động thời vụ ở tận các xã, ấp. Việc làm này làm tăng chi phí nhưng cũng có tác động làm giảm áp lực lên nguyên liệu và sản phẩm chế biến. Mặt khác công ty có giải pháp tính lương sản phẩm lũy tiến kích thích người lao động tăng năng suất và tận dụng những ngày nghỉ theo chế độ, nhờ đó công ty đã đạt sản lượng chế biến ở những tháng cao điểm cao nhất trong quá trình hoạt động của mình.

Về trang thiết bị, nhà xưởng: thực tế đã cho thấy việc đầu tư nâng cấp, cải tạo, trang bị thêm thiết bị, nhà xưởng ở cuối năm 2009 liên tục tới đầu năm 2011 là một thành công lớn trong hoạch định kinh doanh của Ban Lãnh đạo. Các thiết bị cấp đông đã góp phần tăng sản lượng đáng kể đồng thời tạo mẫu mã kiểu dáng sản phẩm đẹp, thu hút thêm khách hàng. Mặt khác, các thiết bị này còn giúp công ty tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu.

Nhìn chung, trong cả năm 2011, Ban lãnh đạo đã có nhiều cố gắng xoay sở sao sớm vượt qua khó khăn chung của ngành, khó khăn riêng của công ty. Và công ty đã làm được nhiều hơn mong đợi. Đó là sản lượng tăng, là doanh số vượt chỉ tiêu, là lợi nhuận tăng đáng kể. Hơn nữa, công ty đã tạo nền tảng tốt cho các năm về sau là có thêm khách hàng tốt, tiềm năng; là có cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp, có lực lượng lao động gắn bó hơn thông qua những chính sách công ty đã thực hiện trong năm như tăng thu nhập, tăng phúc lợi, cải thiện điều kiện lao động...

2.5 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011:

TT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2011	TH 2010	%
01	Nguyên liệu thu mua				
	- Tôm	Tấn	9.266	8.782	105,5
	- Nông sản	Tấn	1.832	1.356	135,1
02	Mua tôm bán thành phẩm	Tấn	1.146	228	502,6
03	Thành phẩm chế biến				
	- Tôm	Tấn	8.247	7.460	110,5
	- Nông sản	Tấn	833	867	96,1
04	Sản lượng tiêu thụ				
	- Tôm	Tấn	7.434	6.390	116,3
	- Nông sản	Tấn	759	1.050	72,3
05	Doanh số tiêu thụ	Tỷ đồng	1.918	1.477	129,9
	- Tôm	Tỷ đồng	1.877	1.442	130,2
	- Nông sản	Tỷ đồng	41	35	117,1
06	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	28,6	25,5	112,2
07	Thu nhập/tháng/lao động	triệu đồng	4,3	3,2	134,4

Công ty không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2011 nguyên nhân được nêu tại khoản 1 mục II và khoản 2.1 mục III của báo cáo này.

Qua các số liệu cho thấy các chỉ tiêu cơ bản của kinh doanh tôm đều vượt mức đề ra. Đây cũng là tiền đề cho việc xây dựng kế hoạch tới. Tuy nhiên nông sản chế biến không đạt yêu cầu. Nguyên nhân đây là giai đoạn củng cố, chuyển mình của Nhà máy. Tuy nhiên, Nhà máy đã cơ động chuyển qua chế biến thủy sản trong những tháng tôm vào vụ. Giải pháp này ngoài đảm bảo thu nhập cho người lao động còn góp phần tăng sản lượng chế biến tôm toàn công ty, góp phần giải quyết tình trạng thiếu lao động và giảm thiệt hại do tôm nguyên liệu không để chờ lâu.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

1) Tình hình chung:

Năm 2011, sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế trên phạm vi thế giới, là thời điểm bản lề cho bước sàn lọc, phân hóa của thị trường đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cũng như trong các lĩnh vực khác. Ngay từ đầu năm các yếu tố bất lợi đã bộc lộ rõ nét, đó là tôm thế giới giảm giá mạnh, nhất là cỡ tôm lớn. Trong bối cảnh lạm phát, các yếu tố đầu vào đều tăng trong khi giá bán giảm, tỉ giá bất lợi khiến nguy cơ luôn rình rập và đã có nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản rơi vào hoàn cảnh lao đao trong đầu năm nay. Thêm một thách thức vô cùng lớn lao cho hoạt động chung là tình hình ngư dân sử dụng kháng sinh, hóa chất trong nuôi

tôm sẽ là một nguy cơ, rủi ro cực lớn có thể bùng phát bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên, doanh nghiệp nào có quản trị tốt, có chiến lược kinh doanh tốt sẽ đứng vững, tồn tại, phát triển. Năm 2012 cũng xác định là năm khả năng diện tích nuôi tôm được phục hồi, công nghệ nuôi tôm mới hiệu quả và an toàn hơn sẽ hình thành. Do vậy, năm 2012 có thể là năm tăng tốc về sản lượng chế biến, tiêu thụ của công ty.

2) Chỉ tiêu phấn đấu:

- Thành phẩm chế biến : 9.000 tấn tăng 9,1% so năm 2011.
- Thành phẩm tôm tiêu thụ : 9.000 tấn, tăng 21% so năm 2011.
- Thành phẩm nông sản tiêu thụ : 900 tấn, tăng 18.6% so năm 2011.
- Doanh số tiêu thụ chung : 2.000 tỷ đồng, tăng 4,3% so năm 2011.
- Lợi nhuận trước thuế : ít nhất 30 tỷ đồng, tăng ít nhất 5% so năm 2011.
- Khăng định được mặt hàng thủy sản chiến lược bổ sung là các mặt hàng tinh chế như tôm chiên, tôm hấp chín.
- Cổ tức ít nhất 18% bằng tiền tùy thuộc mức lợi nhuận thu được.

3) Hệ thống giải pháp:

3.1/ Sao Ta:

- Hết sức coi trọng khâu vệ sinh an toàn thực phẩm ngay từ người nuôi tôm. Việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng nguyên liệu từ gốc sẽ làm giảm thiểu tối đa nguy cơ ô nhiễm hay tồn dư chất cấm hoặc chất hạn chế sử dụng. Mặt khác, từng bước công ty sẽ thâm nhập lĩnh vực nuôi tôm nhằm chủ động một phần nguyên liệu, nhất là nguyên liệu sạch để tăng sức cạnh tranh, thu hút thêm khách hàng.

- Tập trung vào việc tìm kiếm khách hàng cho mặt hàng tinh chế mới nhằm tăng năng lực cạnh tranh và đồng lời. Cơ cấu lại sản phẩm theo hướng tăng sản phẩm giá trị gia tăng đều ở tất cả các mặt hàng và giảm tỉ lệ sản phẩm thô. Tập trung chú trọng cũng cố thị trường lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc nhưng đồng thời quan tâm các thị trường tiềm năng như thị trường Nga, Singapore, Đài Loan, EU...

- Có kế hoạch trữ hàng lúc cao điểm nhằm đáp ứng nguyên liệu lúc hết vụ.

- Tùy tình hình, sẽ đầu tư mở rộng Nhà máy Thực phẩm An San, có trang bị một thiết bị cấp đông siêu tốc để tăng sản lượng tôm chế biến, tăng sản lượng nước đá vảy đủ nhu cầu lúc tôm vào vụ.

- Chấn chỉnh hoạt động về lề lối làm việc, cải thiện điều kiện làm việc người lao động, chú trọng điều chỉnh tổ chức, nhân sự cho phù hợp sự chuyển biến của tình hình.

- Cũng cố tổ chức chế biến nhằm tăng năng suất lao động sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí phân cứng cho công ty.

- Chú trọng huấn luyện đội ngũ lao động làm giảm hao phí nguyên liệu và tăng độ an toàn cho sản phẩm.

- Coi trọng việc thực hành tiết kiệm mọi mặt.
- Coi trọng yếu tố hợp tác, đoàn kết trong nội bộ.
- Có giải pháp thu hút người lao động một cách cụ thể, rõ ràng như giảm giờ làm, tăng phúc lợi, cải thiện điều kiện lao động; tới tận các địa phương để tuyên truyền thu hút lao động thông qua các cam kết về điều kiện lao động, thu nhập, chỗ ăn nghỉ...

3.2/ An San :

- Tiếp tục thử nghiệm tìm hiểu loại nông sản gieo trồng, chế biến đạt hiệu quả tốt và bền vững.
- Chú trọng nghiên cứu mặt hàng phối chế thâm nhập các hệ thống siêu thị, nhà hàng.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán (*Xem phụ lục đính kèm*).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Tổ chức chịu trách nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của công ty là: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ - TƯ VẤN – TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

- Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại : (08) 38205944 Fax: (08) 38205942

(Xem chi tiết và ý kiến kiểm toán Báo cáo tài chính 2011 theo phụ lục đính kèm)

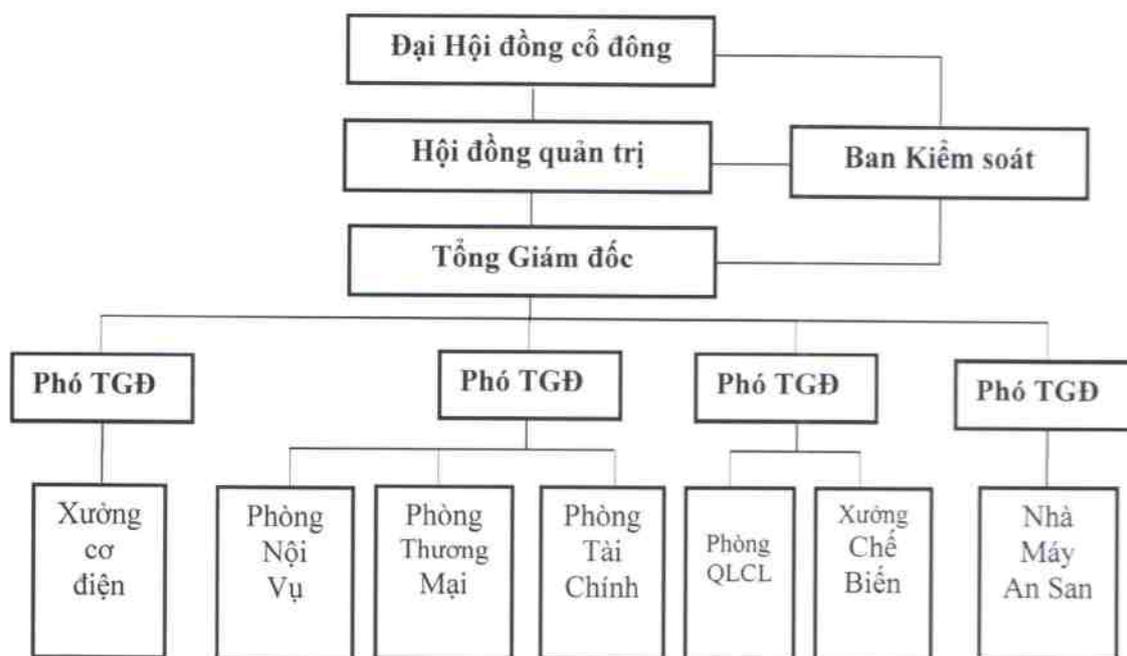
2. Kiểm toán nội bộ: Không

VI. Các công ty có liên quan: Không

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty

1.1 . Sơ đồ tổ chức :



1.2. Ban Lãnh đạo :

- Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Trình độ	Quê quán	Chức vụ
1	Hồ Quốc Lực	Nam	1956	Tiến sĩ Kinh tế	Sóc Trăng	Chủ tịch
2	Phạm Hoàng Việt	Nam	1964	Cử nhân kinh tế	Cần Thơ	P.Chủ tịch
3	Tô Minh Chăng	Nam	1970	Cử nhân kinh tế	Sóc Trăng	Thành viên
4	Đình Văn Thới	Nam	1962	Kỹ sư cơ khí	Sóc Trăng	Thành viên
5	Mã Ích Hưng	Nam	1970	Cử nhân kinh tế	Sóc Trăng	Thành viên

- Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Trình độ	Quê quán	Chức vụ
1	Chung Thanh Tâm	Nam	1963	Cử nhân Kinh tế	Sóc Trăng	Trưởng ban
2	Lữ Thanh Phú	Nam	1971	Kỹ sư CBTS	Trà Vinh	Thành viên
3	Nguyễn Quốc Chiêm	Nam	1964	Cử nhân kinh tế	Sóc Trăng	Thành viên

- Ban Tổng giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	
2	Dương Ngọc Kim	P.Tổng Giám đốc	
3	Phạm Hoàng Việt	P.Tổng Giám đốc	
4	Mã Ích Hưng	P.Tổng Giám đốc	
5	Đình Văn Thới	P.Tổng Giám đốc	

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Lãnh đạo:

2.1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

2.1.1 Họ và tên: Hồ Quốc Lực

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 07/05/1956
- Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: xã Hòa Đông, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
- Địa chỉ thường trú: 29 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại liên lạc: (079) 3822223
- Trình độ học vấn: Tiến sĩ
- Trình độ chuyên môn: Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1983 – 1986: Nhân viên phòng Kế hoạch Công ty Thủy sản XNK Hậu Giang
 - Từ 1986 – 1991: Phó phòng Kế hoạch Xi nghiệp đông lạnh II Hậu Giang
 - Từ 1991 – 1992: Trưởng phòng Nghiệp vụ Xi nghiệp đông lạnh II
 - Từ 1992 – 1994: Phó Giám đốc Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng (STAPIMEX)
 - Từ 1994 – 1996: Trưởng ban quản lý xây dựng cơ cở Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
 - Từ 1996 – 2003: Giám đốc Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng

➤ Từ 2003 – 2006:	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, Chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)
➤ Từ 2007 – tháng 10/2009:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Tháng 10/2009 – nay :	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Chức vụ công tác hiện nay:	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty:	Không có
2.1.2. Họ và tên:	Dương Ngọc Kim
- Giới tính:	Nữ
- Ngày tháng năm sinh:	18/08/1958
- Nơi sinh:	tỉnh Sóc Trăng
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	tỉnh Sóc Trăng
- Địa chỉ thường trú:	29 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại liên lạc:	(079) 3822203
- Trình độ học vấn:	Đại học
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Luật, cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1978 – 1986:	Trưởng ca sản xuất tại Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng (STAPIMEX)
➤ Từ 1987 – 1992:	Trưởng ca sản xuất tại Xí nghiệp Đông lạnh Cần Thơ (Cafatex)
➤ Từ 1992 – 1995:	Phó Quản đốc Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng
➤ Từ 1996 – 1997:	Quản đốc Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
➤ Từ 1997 – 2003:	Phó Giám đốc Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
➤ Từ 2003 – 03/2007:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 04/2007 – 10/2009:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

➤ Từ 10/2009 – 16/04/2010:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty:	Không có
2.1.3. Họ và tên:	Phạm Hoàng Việt
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	25/11/1964
- Nơi sinh:	tỉnh Hậu Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	tỉnh Hậu Giang
- Địa chỉ thường trú:	D9 Mậu Thân, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại liên lạc:	(079) 3822201/3822223
- Trình độ học vấn:	Đại học
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1986 – 1992:	Nhân viên phòng Kinh doanh – Đại lý Yamaha
➤ Từ 1992 – 1996:	Sinh viên trường Đại học Quản trị kinh doanh
➤ Từ 1996 – 04/1997:	Nhân viên phòng Thương mại Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
➤ Từ 04/1997 – 2002:	Trưởng phòng Thương mại Công ty Thực phẩm XNK TH Sóc Trăng
➤ Từ 2003 – 2004:	Trợ lý Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 01/2005 – 08/2005:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 01/09/2005 đến nay:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty:	Không có

2.1.4 Họ và tên	: Mã Ích Hưng
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	11/02/1970
- Nơi sinh:	phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Hoa
- Quê quán:	tỉnh Sóc Trăng
- Địa chỉ thường trú:	186 Kinh Xáng, khóm 4, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại liên lạc:	(079) 3822223
- Trình độ học vấn:	Đại học
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 02/1992 – 01/1996:	Công nhân Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng (STAPIMEX)
➤ Từ 02/1996 – 07/1997:	Công nhân Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
➤ Từ 08/1998 – 12/2002:	Quản đốc Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
➤ Từ 01/2003 – 12/2004:	Quản đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 01/2005 – 05/2006:	Thành viên Ban kiểm soát, Quản đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 06/2006 – 30/11/2008:	Thành viên Ban kiểm soát, Trợ lý Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 12/2008 – 06/2009 :	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 24/07/2009 – 16/04/2010:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
➤ Từ 16/04/2010 – 31/07/2010:	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty:	Không có
2.1.5 Họ và tên:	Tô Minh Chăng
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	12/06/1970
- Nơi sinh:	xã Hòa Đông, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

-
- Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: xã Hòa Đông, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
 - Địa chỉ thường trú: 227 Lương Định Của, khóm 1, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
 - Điện thoại liên lạc: (079) 3822223
 - Trình độ học vấn: Đại học
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
 - Quá trình công tác:
 - Từ 02/1994 – 09/1997: Nhân viên kế toán Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng (STAPIMEX)
 - Từ 10/1997 – 12/2002: Nhân viên kế toán Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
 - Từ 01/2003 – 05/2003: Nhân viên kế toán, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 06/2003 – 12/2004: Kế toán tổng hợp, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 01/2005 – 31/07/2006: Kế toán tổng hợp, Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 01/08/2006 – 17/08/2006: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 18/08/2006 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có
- 2.1.6 Họ và tên: Đinh Văn Thới**
- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 02/10/1962
 - Nơi sinh: huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
 - Địa chỉ thường trú: 171A Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
 - Điện thoại liên lạc: (079) 3822223
-

-
- Trình độ học vấn: Đại học
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
 - Quá trình công tác:
 - Từ 1981– 1986: Sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh
 - Từ 1987 – 1990: Cán bộ kỹ thuật Xưởng cơ khí Nông nghiệp I Hậu Giang, Phó quản đốc phân xưởng cơ khí Xí nghiệp cơ khí Sóc Trăng
 - Từ 1990 - 1992: Học ngành máy lạnh tại Trung tâm nghiên cứu thiết bị nhiệt và năng lượng mới – Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh
 - Từ 1996 - 12/2002: Phó Quản đốc Xưởng Cơ điện Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
 - Từ 01/2003 - 12/2004: Thành viên Ban Kiểm soát, Phó Quản đốc Xưởng Cơ điện Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 2005 – 30/11/2008: Thành viên Ban Kiểm soát, Quản đốc Xưởng Cơ điện Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 01/12/2008 – 31/03/2010 : Phó Giám đốc Nhà máy nông sản An San
 - Từ 01/04/2010 – 16/04/2010 : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : Không có

2.2 Ban kiểm soát

2.2.1. Họ và tên: **Chung Thanh Tâm**

- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 08/02/1963
 - Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
 - Địa chỉ thường trú: 216 Trần Bình Trọng, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
 - Điện thoại liên lạc: (079) 3822826
 - Trình độ học vấn: Đại học
 - Trình độ chuyên môn: Tài chính kế toán
-

-
- Quá trình công tác:
 - Từ 1980 – 1983: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Tân Hương thuộc Sở Thủy sản Hậu Giang
 - Từ 1983 – 1988: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Tân Hương thuộc Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Hậu Giang
 - Từ 1988 – 1992: Nhân viên kế toán phòng Tài chính thuộc Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Hậu Giang
 - Từ 1992 – 1996: Phó phòng Tài chính thuộc Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Từ 1996 – 17/08/2006: Trưởng phòng Tài chính thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Từ 18/08/2006 – 11/2007: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, Trưởng phòng Tài chính thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, Phó chánh Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có
 - 2.2.2. Họ và tên: Lữ Thanh Phú**
 - Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 20/09/1971
 - Nơi sinh: huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - Địa chỉ thường trú: 229 Lương Định Của, khóm 1, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
 - Điện thoại liên lạc: (079) 3822223
 - Trình độ học vấn: Đại học
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế biến thủy sản
 - Quá trình công tác:
 - Từ 10/1996 – 1997: KCS Xưởng Chế biến Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
 - Từ 1997 – 01/1999: Đội trưởng Đội thành phẩm kiêm Trưởng khâu tôm lược của Xưởng Chế biến Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
-

-
- Từ 01/1999 – 12/2002: Phó Quản đốc Xưởng Chế biến Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
 - Từ 01/2003 – 12/2004: Phó phòng Nội vụ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 01/2005 – 15/04/2008: Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng Nội vụ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát, Phó phòng Nội vụ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

2.2.3 Họ và tên: Nguyễn Quốc Chiếm

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 12/02/1964
- Nơi sinh: xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- CMND số: 365448373 do CA Sóc Trăng cấp ngày 19/04/2000
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- Địa chỉ thường trú: 42 Nguyễn Văn Linh, khóm 5, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (079) 3822223
- Trình độ văn hóa: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Quá trình công tác:
 - Từ 1988 – 1992: Cán bộ nghiên cứu Văn phòng UBND Huyện Long Phú
 - Từ 1993 – 1995: Phó phòng kinh doanh Công ty Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng
 - Từ 1996 – 2005: Nhân viên phòng kinh doanh Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
 - Từ 2006 – 2007: Phó phòng kinh doanh Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta

-
- Từ 2008 – 16/04/2010 Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: Không có

4. Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc:

Ban Tổng giám đốc Công ty được hưởng lương khoán sản phẩm đã làm ra trong tháng, về tiền thưởng phụ thuộc vào lợi nhuận cuối năm sau khi đã quyết toán.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng lao động đến 31/12/2011 khoảng 2.211 người. Trong đó:

- Tiến sĩ : 01 người
- Đại học, cao đẳng : 111 người
- Trung học chuyên nghiệp : 91 người
- Công nhân nghề : 20 người
- Lao động phổ thông : 1.988 người

Công ty thực hiện đầy đủ trách nhiệm do luật lao động qui định đối với người lao động như : Tiền lương , thưởng , chế độ BHXH , BHYT

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch , Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không có

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Danh sách Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Danh sách đã nêu tại khoản 1.2 mục VII.

1.2. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị có tổng số 06 cuộc họp bao gồm các cuộc định kỳ và bất thường để thông qua các vấn đề lớn chủ yếu như sau:

- Đánh giá và thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010, đưa ra kế hoạch hoạt động năm 2011; Lựa chọn công ty kiểm toán và thông qua những nội dung liên quan đến quyết toán năm 2010.
- Thông qua Phương án sản xuất kinh doanh năm 2011, phương án vay vốn tại các ngân hàng thương mại và cử Tổng giám đốc ký các giấy tờ giao dịch với các ngân hàng này.

- Thông qua các văn kiện trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010, chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010.
- Định kỳ hàng quý đều có cuộc họp để đánh giá tình hình hoạt động trong quý và phương hướng hoạt động cho các tháng còn lại trong năm.
- Thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 bằng tiền mặt bằng 8% sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2010 là 23% trên mệnh giá cổ phiếu.
- Quyết định ứng trước cổ tức năm 2011 là 15%/mệnh giá cổ phiếu bằng tiền mặt khi đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giai đoạn cuối năm khả quan hơn.

1.3. Hoạt động của Ban kiểm soát:

PHẦN THỨ NHẤT

1. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS):

Ban Kiểm soát xây dựng chương trình kiểm tra, kiểm soát theo chức năng nhiệm vụ và căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông giao các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011, việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị giao Ban Tổng giám đốc điều hành thực hiện các chỉ tiêu được giao.

Năm qua, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và cán bộ chuyên môn tại các phòng, ban, phân xưởng công ty phối hợp giúp các thành viên Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.

Định kỳ mỗi quý Ban Kiểm soát họp để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát và xây dựng phương hướng hoạt động của quý sau.

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát:

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng giám đốc việc hạch toán kế toán phân phối lợi nhuận năm trước của công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức, sử dụng đúng nghị quyết mà đại hội đồng cổ đông thông qua.

Giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của Ban điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN) thực hiện chiến lược phát triển doanh nghiệp đúng hướng.

Ban điều hành đã hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, mô hình quản lý có định hướng đảm bảo các tiêu chí để công ty phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế và lợi ích cho cổ đông.

Ban điều hành tận dụng và phát huy tối đa những tài sản hiện có như: sử dụng 1 phần thiết bị của nhà máy nông sản để sản xuất tôm; đồng thời nâng cấp trang thiết bị đáp ứng cho sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng, phù hợp với yêu cầu thị trường nhằm mang lại hiệu quả tối ưu cho công ty và cổ đông.

3. Giám sát Ban điều hành thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ để đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu nghị quyết Đại hội và bàn các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm, xây dựng định hướng phát triển công ty mang tính bền vững.

Hội đồng quản trị định kỳ nghe Ban Tổng giám đốc báo cáo tình hình thực hiện các nghị quyết Hội đồng quản trị giao và xem xét giải quyết các kiến nghị, đề ra những bước đi từng giai đoạn thích hợp với mục tiêu phát triển mang lợi ích xã hội và hiệu quả cho cổ đông.

Nhìn chung, năm 2011 công ty đứng trước những khó khăn như : nguồn nguyên liệu (tôm nuôi tại Sóc Trăng thất vụ), vốn tín dụng các ngân hàng thương mại ngày càng thắt chặt và lãi suất cao, giá cả nguyên liệu tăng mà giá tiêu thụ thì cạnh tranh gay gắt, khách hàng đưa ra các tiêu chí an toàn thực phẩm ngày càng khắc khe và các nước nhập khẩu đưa ra rào cản kỹ thuật bằng các thông số, tiêu chí an toàn vệ sinh thực phẩm...nhưng với sự nỗ lực của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Sao Ta từng bước tháo gỡ vượt qua khó khăn đi đến ổn định phấn đấu thực hiện hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch đại hội đồng cổ đông giao.

PHẦN THỨ HAI

1. Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011:

Báo cáo tài chính năm 2011 do Ban Tổng giám đốc chỉ đạo phòng kế toán lập để trình Hội đồng quản trị lựa chọn công ty kiểm toán đánh giá nhận xét báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra báo cáo tài chính của Công ty kiểm toán AASCS như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện		Đạt tỷ lệ %
		Số liệu báo cáo của Cty	Báo cáo được kiểm toán	
Doanh thu tiêu thụ	1.680.000.000	1.918.220.159	1.918.220.159	114%
Lợi nhuận trước thuế	30.000.000	27.761.108	28.561.811	95,2%
Lợi nhuận sau thuế	theo Luật định	27.586.540	28.382.709	
Tỷ lệ cổ tức	25%	Tạm ứng 15%		100%

2. Bộ máy hoạt động:

Năm 2011 công ty đã điều chỉnh sắp xếp phân công lại Ban lãnh đạo công ty cho phù hợp với chiến lược phát triển doanh nghiệp.

Việc tổ chức tuyển dụng lao động công khai theo đúng quy trình cụ thể thông qua các kênh báo, đài đưa ra tiêu chí theo yêu cầu công việc.

Về chính sách người lao động thực hiện đầy đủ, chi trả lương kịp thời, phụ cấp độc hại, cấp bảo hộ lao động theo quy định hiện hành;

Nhìn chung, năm qua nguồn nhân sự biến động luôn thiếu hụt công nhân trong việc tuyển dụng, đào tạo.

3. Các phân xưởng chế biến:

Công tác vận hành thiết bị hoạt động an toàn, phát huy được hiệu suất cao, không xảy ra sự cố ảnh hưởng đến sản xuất và kinh doanh;

Công tác bảo trì trang thiết bị được tổ chức thực hiện đúng định kỳ phù hợp với các tiêu chuẩn quy định;

Việc tổ chức quản lý doanh nghiệp có quy trình xuất, nhập vật tư và xây dựng định mức sử dụng nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chặt chẽ đáp ứng cho yêu cầu phục vụ sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí đầu vào để tăng sức cạnh tranh;

Năm 2011, Hội đồng quản trị phê duyệt phương án nâng cấp thiết bị đã phát huy được hiệu quả trong đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm tốt hơn, cạnh tranh hơn, tạo ra động lực trong sản xuất tăng sản lượng và kinh doanh vượt chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ.

4. Về quản lý nguyên liệu và thành phẩm:

Công ty tổ chức giám sát kiểm tra các sản phẩm trước khi nhập kho và trước khi xuất bán phải đạt các tiêu chuẩn vi kháng sinh theo tiêu chí vệ sinh an toàn thực phẩm nhưng cũng còn tồn tại một số lô hàng xuất vào thị trường Nhật bị nhiễm hay nghi nhiễm kháng sinh; các nước nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam càng ngày càng rào kỹ thuật vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các nước phát triển đòi hỏi nghiêm ngặt hơn những năm trước đây.

Nhận xét tình hình chung:

Năm 2011, tình hình sản xuất kinh doanh công ty mặc dù đạt 95,2% chỉ tiêu lợi nhuận và vượt các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu của kế hoạch đề ra, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu diễn biến vô cùng phức tạp làm ảnh hưởng đến xuất khẩu ngành thủy sản cụ thể những tháng cuối năm.

Với sự nỗ lực không ngừng và quyết tâm của Hội đồng quản trị, trực tiếp là Ban điều hành công ty đã phấn đấu để hoàn thành chỉ tiêu đại hội đồng cổ đông giao.

Các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm ngày nâng cao và hệ thống Marketing của công ty nỗ lực và từng bước ổn định và phát triển;

Tình hình nguyên liệu biến động phức tạp nhất là chất lượng, đồng thời khi vào vụ tôm có lúc nguyên liệu nhiều nhưng sản xuất tăng không đáng kể vì lực lượng công nhân hiện nay rất thiếu;

Chi phí tăng như: Lãi suất tín dụng cao, giá điện tăng, giá vật tư tăng và những thời điểm nguyên liệu ít công ty phải bù quỹ tiền lương trợ giá nhằm đảm bảo thu nhập của công nhân.

Nhìn chung, báo cáo năm 2011 các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn biến ổn định. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Sao Ta được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS). Ban kiểm soát với tư cách đại diện cổ đông thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát xin xác nhận báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý

với tình hình tài chính theo đúng các chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

1.4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

(tham khảo tại khoản 4, mục II trong báo cáo này)

1.5. Thù lao, các khoản lợi ích khác:

Tiền thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2011 như sau:

Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	: 72.500.000 đồng
Phạm Hoàng Việt	Phó chủ tịch	: 46.000.000 đồng
Tô Minh Chăng	thành viên	: 46.000.000 đồng
Đình Văn Thới	thành viên	: 39.500.000 đồng
Mã Ích Hưng	thành viên	: 39.500.000 đồng
Chung Thanh Tâm	TB. BKS	: 46.000.000 đồng
Lữ Thanh Phú	thành viên	: 26.500.000 đồng
Nguyễn Quốc Chiếm	thành viên	: 26.500.000 đồng
Thư ký		: 6.500.000 đồng
Tổng cộng		349.000.000 đồng

1.6. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (tính đến ngày 25/03/2011)

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
01	Hồ Quốc Lực (*)	Chủ tịch	1.470.000	18,38
02	Phạm Hoàng Việt	P. Chủ tịch	27.500	0,34
03	Tô Minh Chăng	Thành viên	10.400	0,13
04	Mã Ích Hưng	Thành viên	9.700	0,12
05	Đình Văn Thới	Thành viên	9.500	0,12
	Tổng cộng		1.527.100	19,09

Ghi chú: (*) trong đó Vốn Nhà nước là 1.380.000 cổ phần.

1.7. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các

giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (tính đến ngày 23/12/2011)

2.1. Cổ đông trong nước

Cổ đông	Số lượng (người)	Số lượng cổ phiếu	Số tiền theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước	1	1.380.000	13.800.000.000	17,25
2. Cổ đông là pháp nhân	14	2.159.185	21.591.850.000	26,99
3. Cổ đông là cá nhân	893	3.920.520	39.205.200.000	49,01
Tổng cộng	908	7.459.705	74.597.050.000	93,25

Trong đó các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên như sau:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Văn phòng tình ủy tỉnh Sóc Trăng	247 Nguyễn Trung Trực, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh ST	17,25
2	Quách Hoàng Phong	66 Nam Hà, Xuân Bảo, Cẩm Mỹ, Đồng Nai.	6,17
	Tổng cộng		23,42

2.2. Cổ đông nước ngoài :

Cổ đông	Số lượng (người)	Số lượng cổ phiếu	Số tiền theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông là pháp nhân	4	203.615	2.036.150.000	2,55
2. Cổ đông là cá nhân	68	336.680	3.366.800.000	4,20
Tổng cộng	72	540.295	5.402.950.000	6,75

Trong đó các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên như sau: *Không có*

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 04 năm 2012 ^{km}
TM.CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



HỒ QUỐC LỰC

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

(Báo cáo Tài chính 2011 đã được kiểm toán)



Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 28.382.709.800 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 26.794.300.675 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 31.135.106.800 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 27.758.746.675 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

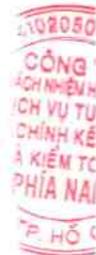
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Chủ tịch
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Chủ tịch
Ông TÔ MINH CHĂNG	Ủy viên
Ông ĐINH VĂN THỜI	Ủy viên
Ông MÃ ÍCH HƯNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Tổng giám đốc
Bà DƯƠNG NGỌC KIM	Phó Tổng giám đốc
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Tổng giám đốc
Ông MÃ ÍCH HƯNG	Phó Tổng giám đốc
Ông ĐINH VĂN THỜI	Phó Tổng giám đốc



Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm:

Ông CHUNG THANH TÂM Trưởng ban

Ông LỮ THANH PHÚ Thành viên

Ông NGUYỄN QUỐC CHIÊM Thành viên

Kế toán trưởng Ông TÔ MINH CHĂNG

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị



HỒ QUỐC LỰC

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng giám đốc



Số: 99.../BCKT-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta***Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN) được lập ngày 30/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN) tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**
CPA số: 0479/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên điều hành**PHÙNG NGỌC TOÀN**
CPA số: 0335/KTVBỘ CÔNG
TRƯỜNG
KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		651.541.651.195	379.761.514.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	134.547.002.631	40.590.243.550
1. Tiền	111		134.547.002.631	40.590.243.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.057.665.721	90.080.338.572
1. Phải thu khách hàng	131		119.123.532.847	72.815.542.274
2. Trả trước cho người bán	132		20.819.575.520	25.798.881.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	2.308.751.474	4.619.323.233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(20.194.194.120)	(13.153.407.941)
IV. Hàng tồn kho	140		387.451.470.802	243.228.288.014
1. Hàng tồn kho	141	05	387.451.470.802	243.228.288.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.485.512.041	5.862.644.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.061.970	201.702.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.588.787.932	5.029.599.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	680.662.139	631.342.961



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.507.373.561	122.211.730.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		107.928.334.653	93.976.925.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	72.951.029.563	70.133.471.941
- Nguyên giá	222		248.316.415.855	233.138.819.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.365.386.292)	(163.005.347.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	2.767.384.509	2.861.527.953
- Nguyên giá	228		3.228.583.100	3.228.583.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(461.198.591)	(367.055.147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	32.209.920.581	20.981.925.738
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.400.000.000	14.880.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.400.000.000	24.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(9.920.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.179.038.908	13.354.805.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.179.038.908	13.354.805.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778.049.024.756	501.973.245.477



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		606.298.407.265	335.788.079.696
I. Nợ ngắn hạn	310		605.758.407.265	335.258.079.696
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	570.933.301.319	305.850.448.000
2. Phải trả người bán	312		11.683.777.202	10.782.360.412
3. Người mua trả tiền trước	313		281.677.872	455.770.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	973.471.670	959.918.015
5. Phải trả người lao động	315		16.185.475.941	11.887.368.190
6. Chi phí phải trả	316	14	2.304.514.226	2.850.178.937
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	3.238.266.839	2.349.280.702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		157.922.196	122.755.240
II. Nợ dài hạn	330		540.000.000	530.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	540.000.000	530.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.750.617.491	166.185.165.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	171.750.617.491	166.185.165.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.273.007.111	34.265.680.227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10.535.247.254)	(10.603.009.370)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(800.702.473)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.678.453.307	26.999.023.239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.000.000.000	7.764.725.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.135.106.800	27.758.746.675
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		778.049.024.756	501.973.245.477



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		4.487.651,13	466.363,72
- EUR		281,81	292,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012
Tổng giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

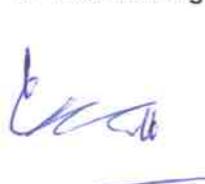
Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.918.220.159.464	1.477.274.999.305
2.	Các khoản giảm trừ	02	19	19.043.853.192	7.253.988.126
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.899.176.306.272	1.470.021.011.179
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	1.782.394.995.514	1.369.099.274.945
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.781.310.758	100.921.736.234
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	47.267.180.500	19.131.595.455
7.	Chi phí tài chính	22	23	53.193.205.966	27.233.434.567
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		36.093.797.331	20.711.146.874
8.	Chi phí bán hàng	24		59.059.007.162	43.692.691.837
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.985.357.185	24.777.882.674
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.810.920.945	24.349.322.611
11.	Thu nhập khác	31		768.390.092	2.159.478.163
12.	Chi phí khác	32		17.500.000	926.783.173
13.	Lợi nhuận khác	40		750.890.092	1.232.694.990
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.561.811.037	25.582.017.601
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	179.101.237	(1.212.283.074)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.382.709.800	26.794.300.675
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.930	3.717

Người lập biểu

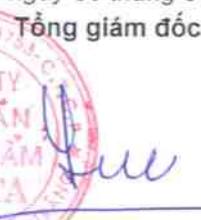

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng


Tô Minh Chàng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc


Hồ Quốc Lực



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		28.561.811.037	25.582.017.601
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	14.708.815.894	14.198.690.827
2. Các khoản dự phòng	3	7.040.786.179	10.275.478.144
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(582.176.429)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.553.131.521)	(5.028.819.947)
5. Chi phí lãi vay	6	36.093.797.331	20.711.146.874
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	72.852.078.920	65.156.337.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(40.467.797.300)	(44.620.586.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(144.223.182.788)	(82.069.793.365)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.486.255.467	11.940.167.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.161.406.590	2.950.308.664
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.105.629.122)	(20.765.418.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(283.049.410)	(178.085.653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	169.227.346	96.822.002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.802.350.611)	(1.587.103.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(139.213.040.908)	(69.077.351.981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.163.773.783)	(17.726.679.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	759.090.910	2.125.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.220.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	14.054.040.611	5.028.819.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.130.642.262)	(10.572.223.018)

ĐÓNG T
CH NHẬN H
CH VỤ TỬ
CHÍNH KẾ
KIỂM T
PHIA N
TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.765.513.105.295	2.130.338.612.289
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.508.723.764.596)	(2.284.133.764.009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.612.049.000)	(8.637.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	240.177.291.699	(162.432.391.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	94.833.608.529	(242.081.966.719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.590.243.550	282.929.316.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(876.849.448)	(257.106.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.547.002.631	40.590.243.550

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Hồ Quốc Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

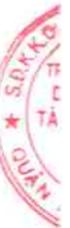
Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm sau hạch toán ngược lại để xóa số dư (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính) .



Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	04-10 năm
- Phương tiện vận tải :	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	03-07 năm
- Các tài sản khác :	04-10 năm
- Quyền sử dụng đất :	39-50 năm
- Phần mềm quản lý :	05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác :	06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



	31/12/2011	01/01/2011
3. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	VND	VND
Tiền mặt	905.837.849	914.591.264
- VND	801.631.199	725.661.320
- Ngoại tệ (USD)	104.206.650	188.929.944
Tiền gửi ngân hàng	133.641.164.782	39.675.652.286
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	134.547.002.631	40.590.243.550
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Công đoàn Công ty	2.073.100.000	2.799.000.000
Phải thu khác	235.651.474	1.820.323.233
Tổng cộng	2.308.751.474	4.619.323.233
5. HÀNG TỒN KHO		
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.978.721.231	7.691.519.349
Công cụ, dụng cụ	12.264.700.873	8.375.888.680
Thành phẩm	361.208.048.698	227.160.879.985
Tổng cộng	387.451.470.802	243.228.288.014
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Tạm ứng	679.662.139	602.588.961
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	28.754.000
Tổng cộng	680.662.139	631.342.961



7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quan lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	62.216.763.201	148.554.442.217	12.346.758.382	4.586.513.732	5.434.342.283	233.138.819.815
2. Số tăng trong kỳ	2.674.565.675	14.491.682.459	-	265.981.938	-	17.432.230.072
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	14.491.682.459	-	265.981.938	-	14.757.664.397
- Xây dựng mới	2.674.565.675	-	-	-	-	2.674.565.675
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	12.000.000	2.242.634.032	-	-	2.254.634.032
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.000.000	2.242.634.032	-	-	2.254.634.032
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	64.891.328.876	163.034.124.676	10.104.124.350	4.852.495.670	5.434.342.283	248.316.415.855
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	41.092.741.442	103.806.953.017	8.909.989.798	3.847.540.509	5.348.123.108	163.005.347.874
2. Khấu hao trong kỳ	3.931.954.956	9.648.238.245	821.553.279	196.068.494	16.857.476	14.614.672.450
3. Giảm trong kỳ	-	12.000.000	2.242.634.032	-	-	2.254.634.032
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.000.000	2.242.634.032	-	-	2.254.634.032
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	45.024.696.398	113.443.191.262	7.488.909.045	4.043.609.003	5.364.980.584	175.365.386.292
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	21.124.021.759	44.747.489.200	3.436.768.584	738.973.223	86.219.175	70.133.471.941
2. Tại ngày cuối kỳ	19.866.632.478	49.590.933.414	2.615.215.305	808.886.667	69.361.699	72.951.029.563

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **128.576.209.457 đồng.**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.004.785.900	152.500.000	71.297.200	3.228.583.100
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.004.785.900	152.500.000	71.297.200	3.228.583.100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	238.591.097	80.873.559	47.590.491	367.055.147
2. Số tăng trong năm	60.743.520	25.187.472	8.212.452	94.143.444
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	299.334.617	106.061.031	55.802.943	461.198.591
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.766.194.803	71.626.441	23.706.709	2.861.527.953
2. Tại ngày cuối năm	2.705.451.283	46.438.969	15.494.257	2.767.384.509

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến cá Cùm CN Cái Côn	15.667.000.000	15.667.000.000
- Máy đá vẩy xương 1	-	555.326.743
- Máy nén trục vít xương 1 & xương 4	-	889.985.942
- Băng tải Nobashi Xương 3	142.089.799	-
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)	16.388.889.782	3.869.613.053
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	11.941.000	-
Tổng cộng	32.209.920.581	20.981.925.738



10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công trái giáo dục			-	-
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng (mệnh giá 10.000.000.000 đ)	1	1	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gạo Sóc Trăng (mệnh giá 100.000 đ/cp)	4.000	4.000	400.000.000	400.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Thủy sản Minh Hải (mệnh giá 10.000 đ/cp)	-	280.000	-	14.400.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác			-	(9.920.000.000)
Tổng cộng			10.400.000.000	14.880.000.000

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi thế thương mại	3.878.458.204	6.706.907.788
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.553.245.755	1.203.630.543
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.747.334.949	5.444.266.849
Tổng cộng	8.179.038.908	13.354.805.180

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	463.300.000.000	287.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	182.600.000.000	28.300.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	227.700.000.000	107.300.000.000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	-	54.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	53.000.000.000	98.000.000.000
- Vay USD	107.633.301.319	18.250.448.000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	-	18.250.448.000
+ Ngân hàng Ngoại thương-CN Sóc Trăng	107.633.301.319	-
+ Ngân hàng Eximbank - Cái khế (TP Cần Thơ)	-	-
+ CK tại Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TPHCM)	-	-
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng	-	-
Tổng cộng	570.933.301.319	305.850.448.000

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	92.585.385	196.533.558
Thuế thu nhập cá nhân	880.886.285	763.384.457
Tổng cộng	973.471.670	959.918.015

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
 - Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
 - Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 08 năm (2006-2013) do đáp ứng 3 điều kiện về lĩnh vực A, địa bàn B và sử dụng lao động.
 - Giảm thêm 20% khi đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 50% cho đến hết 2011;
 - Giảm thêm 25% khi đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 50% và thuộc danh mục B.
 - Được giảm 30% số thuế phải nộp năm 2011 theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	1.414.069.989	2.396.225.196
Chi phí phải trả khác	890.444.237	453.953.741
Tổng cộng	2.304.514.226	2.850.178.937

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.496.355.888	1.803.891.200
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	101.038.000	97.940.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	640.872.951	447.449.502
Tổng cộng	3.238.266.839	2.349.280.702

16 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	540.000.000	530.000.000
Tổng cộng	540.000.000	530.000.000



17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	34.200.000.000	-	(10.835.225.761)	25.602.774.123	7.066.600.452	13.966.937.160	150.001.085.974
Tăng vốn trong năm trước	-	65.680.227	-	-	1.396.249.116	698.124.558	-	2.160.053.901
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	26.794.300.675	26.794.300.675
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	232.216.391	-	-	-	232.216.391
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.002.491.160)	(13.002.491.160)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	34.265.680.227	-	(10.603.009.370)	26.999.023.239	7.764.725.010	27.758.746.675	166.185.165.781
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	28.382.709.800	28.382.709.800
Giảm vốn trong kỳ	-	7.326.884	-	-	2.679.430.068	235.274.990	-	2.922.031.942
Lỗ trong kỳ	-	-	-	67.762.116	-	-	-	67.762.116
Giảm khác	-	-	(800.702.473)	-	-	-	(25.006.349.675)	(25.807.052.148)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	34.273.007.111	(800.702.473)	(10.535.247.254)	29.678.453.307	8.000.000.000	31.135.106.800	171.750.617.491

17 Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13.800.000.000	17%	13.800.000.000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	66.200.000.000	83%	66.200.000.000	83%
Tổng cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	777.370		782.370	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	79.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.612.049.000)	8.637.240.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		23%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777.370	782.370
- Cổ phiếu phổ thông	777.370	782.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.222.630	7.217.630
- Cổ phiếu phổ thông	7.222.630	7.217.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.678.453.307	26.999.023.239
- Quỹ dự phòng tài chính	8.000.000.000	7.764.725.010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	1.883.343.610.183	1.415.524.644.947
Doanh thu bán hàng nội địa	34.876.549.281	61.750.354.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	1.918.220.159.464	1.477.274.999.305

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	19.043.853.192	7.253.988.126
Tổng cộng	19.043.853.192	7.253.988.126

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	1.864.299.756.991	1.408.270.656.821
Doanh thu bán hàng nội địa	34.876.549.281	61.750.354.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	1.899.176.306.272	1.470.021.011.179

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	1.782.394.995.514	1.369.099.274.945
Tổng cộng	1.782.394.995.514	1.369.099.274.945

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.400.092.663	2.277.003.542
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.947.948	210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.213.139.889	15.353.249.399
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	691.245.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	600.097.104
Tổng cộng	47.267.180.500	19.131.595.455

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	36.093.797.331	20.711.146.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.170.539.079	4.069.177.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	578.939.668
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-



Chi phí tài chính khác	3.928.869.556	1.874.170.154
Tổng cộng	53.193.205.966	27.233.434.567
24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	179.101.237	278.843.995
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(1.491.127.069)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	179.101.237	(1.212.283.074)
25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.382.709.800	26.794.300.675
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7.222.356	7.208.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.930	3.717
26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776.137.534.394	1.346.680.993.666
Chi phí nhân công	126.937.451.120	89.310.887.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.708.815.894	14.198.690.827
Chi phí mua ngoài	55.829.651.229	44.379.207.221
Chi phí khác bằng tiền	86.304.681.681	57.333.895.040
Tổng cộng	2.059.918.134.318	1.551.903.674.011
27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	2.780.527.000	1.593.797.160
Thù lao	978.600.000	423.500.000
Tổng cộng	3.759.127.000	2.017.297.160
28. THÔNG TIN KHÁC		

28.1 Việc áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2011, ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này so với Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như sau:

Trường hợp Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 thì Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với giá trị là 800.702.473 đồng.

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty Kiểm toán AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

CÔNG TY
HỘI HỮU
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TỐ
TỔNG TOÁN
A NAM
HỒ C

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng giám đốc



Hồ Quốc Lực

